

Số: 556/QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày 24 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản năm 2017

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII ban hành Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản năm 2017;

Căn cứ Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản 2017 cho các xã, thị trấn và các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan với nội dung cụ thể sau:

(Theo phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện chỉ tiêu về hộ nghèo, chỉ tiêu về bảo hiểm y tế cho người cận nghèo và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2017, báo cáo UBND huyện trước ngày 15/12/2017.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện chỉ tiêu về tình trạng đi học của trẻ em và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2017, báo cáo UBND huyện qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10/12/2017.

- Phòng Kinh tế - Hạ tầng phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện chỉ tiêu về chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2017, báo cáo UBND huyện qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10/12/2017.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với phòng Y tế, các ngành chức năng liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện chỉ tiêu về nguồn nước sinh hoạt, hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh và tổng hợp, đánh giá kết quả

thực hiện các chỉ tiêu cuối năm 2017, báo cáo UBND huyện qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước 10/12/2017.

- Phòng Văn hóa - Thông tin chủ trì phối hợp với các ngành chức năng liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện chỉ tiêu về sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu cuối năm 2017, báo cáo UBND huyện qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước 10/12/2017.

- UBND các xã, thị trấn: Trên cơ sở chỉ tiêu được giao khẩn trương xây dựng kế hoạch tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của xã, thị trấn và giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc trên địa bàn xã, thị trấn đồng thời phối hợp với các ban, ngành có liên quan để tổ chức thực hiện.

- Các phòng, ban, ngành, đơn vị có liên quan: Trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu chí giảm nghèo và nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững huyện Triệu Sơn, giai đoạn 2016-2020 phối hợp với các ban, ngành để thực hiện; đề xuất với UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện các giải pháp để tác động trong các chương trình, chính sách đặc thù và thường xuyên của ngành phụ trách nhằm đạt các mục tiêu giảm nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, nhất là các vùng miền núi, vùng khó khăn, báo cáo UBND huyện qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước 10/12/2017.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng các phòng: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kinh tế - Hạ tầng, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa - Thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các ngành, Chủ tịch các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Lao động-TBXH (báo cáo);
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ, các đoàn thể cấp huyện;
- Đồng chí Bí thư Đảng ủy các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

Phụ lục: GIAO CHI TIẾT GIẢM NGHÈO NĂM 2017 VỀ TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

Số TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Giáo dục			Thẻ BHYT cận nghèo			Nhà ở				Nước hợp vệ sinh			Hộ xí, nhà tiêu		Tiếp cận thông tin	
			Số trẻ em được hỗ trợ tiếp tục đi học	Phó cấp giáo dục mầm non	Phó cấp giáo dục tiểu học	Phó cấp giáo dục THCS	Số khẩu cận nghèo mua và có thẻ BHYT ở chính sách khác	Tỷ lệ	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ điện tích tại trợ nhà ở kiên cố	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Số hộ nghèo được hỗ trợ theo QĐ 22	Số hộ được hỗ trợ theo QĐ 48	Số hộ được hỗ trợ theo QĐ 33	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo được hỗ trợ; có hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Tỷ lệ
	Tổng cộng	7.254	2.215	100,0	99,90	94,60	28.140	78,61	1.424	2.031	1.484	19	817	1.773	78,35	4.385	55,72	1.206	24,5
A	Khu vực thành thị	60	15	100,0	99,90	94,60	253	85,00	3	21	11			11	90,0	9	90,0	4	50,0
1	TT Triệu Sơn	60	15	100,0	99,90	94,60	253	85,00	3	21	11			11	90,0	9	90,0	4	50,0
B	Khu vực nông thôn	7.194	2.200	3.500	3.497	3.311	27.887	78,6	1.421	2.010	1.473	19	817	1.762	78,28	4.346	55,65	1.202	24,4
1	Xã Thọ Sơn	277	125	100,0	99,90	94,60	828	76,50	70	78	27		39	175	73,0	241	65,0	19	4,5
2	Xã Thọ Bình	919		100,0	99,90	94,60	931	76,50	280	289	38		219	78	85,0	889	50,00	312	3,5
3	Xã Thọ Tiến	322	273	100,0	99,90	94,60	819	76,50	20	138	91		27	-	-	318	65,0		
4	Xã Hợp Lý	220	40	100,0	99,90	94,60	2.395	80,00	25	52	53					95	65,0	9	8,0
5	Xã Hợp Tiến	139	68	100,0	99,90	94,60	595	76,50	27	71	24		29	-	-	61	65,0	1	10,0
6	Xã Hợp Thành	160	121	100,0	99,90	94,60	579	76,50	20	20	17					42	65,0	35	6,0
7	Xã Triệu Thành	691	576	100,0	99,90	94,60	1.056	80,00	109	279	24			356	75,0	648	50,0	8	8,0
8	Xã Hợp Thắng	222	67	100,0	99,90	94,60	364	85,00	1	48	18					220	50,0	67	6,5
9	Xã Minh Sơn	66	1	100,0	99,90	94,60	579	76,50	2	-	60		36	17	90,0	4	90,0	11	8,5
10	Xã Minh Dân	37	1	100,0	99,90	94,60	183	76,50	10	7	17		12	-	-	19	65,0	5	8,5
11	Xã Minh Châu	151	-	100,0	99,90	94,60	251	85,00	82	125	50		18	13	90,0	120	75,0	27	6,0
12	Xã Dân Lực	184	-	100,0	99,90	94,60	520	76,50	89	96	34					177	75,0	74	6,5
13	Xã Dân Lý	162	-	100,0	99,90	94,60	401	76,50	48	31	3		6	2	100,0	59	65,0	13	8,5
14	Xã Dân Quyền	329	14	100,0	99,90	94,60	1.667	80,00	84	15	15		5	87	85,0	5	90,0	9	8,0
15	Xã An Nông	140	30	100,0	99,90	94,60	573	76,50	11	14	71	1	25	10	90,0	29	85,0	66	6,5
16	Xã Văn Sơn	188	83	100,0	99,90	94,60	588	76,50	39	35	46	2	12	18	90,0	59	65,0	39	6,0
17	Xã Thái Hoà	117	101	100,0	99,90	94,60	1.571	80,00	28	33	9		41	27	90,0	69	65,0	68	6,5
18	Xã Tân Ninh	166	-	100,0	99,90	94,60	917	76,50	51	60	126		26	63	85,0	47	65,0	44	6,0
19	Xã Đông Lợi	82	56	100,0	99,90	94,60	1.799	80,00	47	21	86		15	56	85,0	56	65,0	22	8,0
20	Xã Đông Tiến	244	-	100,0	99,90	94,60	1.009	80,00	-	127	37			165	73,0	-	-	-	-
21	Xã Đông Thắng	75	4	100,0	99,90	94,60	252	85,00	4	-	14			47	85,0	34	85,0	3	8,5
22	Xã Tiên Nông	228	66	100,0	99,90	94,60	1.094	80,00	36	18	50		21	110	73,0	193	75,0	20	8,5
23	Xã Khuyến Nông	209	174	100,0	99,90	94,60	744	76,50	25	-	53		11	106	75,0	132	75,0	-	-
24	Xã Xuân Thịnh	182	105	100,0	99,90	94,60	562	76,50	2	33	48	3		1	100,0	33	85,0	46	6,0
25	Xã Xuân Lạc	178	9	100,0	99,90	94,60	551	76,50	8	49	8		6	6	100,0	20	100,0	39	6,0
26	Xã Thọ Dân	187	-	100,0	99,90	94,60	1.737	80,00	38	24	85		46			59	65,0	28	6,0
27	Xã Xuân Thọ	90	41	100,0	99,90	94,60	1.086	80,00	3	62	41		28	9	100,0	59	65,0	-	-
28	Xã Thọ Tân	201	134	100,0	99,90	94,60	518	76,50	49	38	47	2	16			135	75,0	-	-

Số TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Giáo dục			Thẻ BHYT cận nghèo		Nhà ở			Nước hợp vệ sinh		Hộ xí, nhà tiêu		Tiếp cận thông tin				
			Số trẻ em được hỗ trợ tiếp tục đi học	Phó cấp giáo dục mầm non	Phó chấp giao dục tiểu học	Phó chấp giao dục THCS	Số khẩu cận nghèo mua và có thẻ BHYT ở chính sách khác	Tỷ lệ	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ trợ nhà ở kiên cố	Số hộ nghèo được hỗ trợ diện tích tối thiểu 8m2/người	Số hộ được hỗ trợ trợ theo QĐ 22	Số hộ được hỗ trợ trợ theo QĐ 48	Số hộ được hỗ trợ trợ theo QĐ 33	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo được hỗ trợ có hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh	Số hộ nghèo được hỗ trợ	Tỷ lệ	
29	Xã Thọ Ngọc	84	-	100,0	99,90	94,60	475	76,50	7	41	58	4	5	51	85,0	69	65,0	-	-
30	Xã Thọ Cường	66	-	100,0	99,90	94,60	395	76,50	8	32	65	23	44	85,0	43	65,0	-	-	
31	Xã Thọ Phú	56	41	100,0	99,90	94,60	693	76,50	1	13	9	15	2	100,0	3	90,0	56	6,0	
32	Xã Thọ Vực	56	2	100,0	99,90	94,60	354	85,00	6	11	33	1	1	100,0	-	-	18	8,5	
33	Xã Thọ Thế	164	-	100,0	99,90	94,60	617	76,50	27	33	55	1	38	85,0	45	65,0	34	6,0	
34	Xã Nông Trường	227	68	100,0	99,90	94,60	719	76,50	23	45	45	-	16	90,0	108	75,0	-	-	
35	Xã Bình Sơn	375	-	100,0	99,90	94,60	465	76,50	141	72	16	6	142	75,0	255	65,0	129	5,0	

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số khẩu cận nghèo mua và có thẻ BHYT ở chính sách khác bao gồm: Các khẩu cận nghèo mua thẻ BHYT theo chính sách hộ trợ cho hộ cận nghèo nhưng được hộ trợ, mua thẻ BHYT chính sách người có công, dân tộc thiểu số, sinh sống vùng đặc biệt khó khăn... theo quy định của Luật BHYT. Trong quá trình thực hiện UBND các xã tổng hợp, phân tích cụ thể số khẩu cận nghèo mua thẻ BHYT theo chính sách hộ trợ cho người cận nghèo và số khẩu cận nghèo được hộ trợ BHYT của các chính sách khác làm cơ sở giao chỉ tiêu năm sau.

- Chỉ tiêu số hộ nghèo được hộ trợ; có hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh bao gồm: Các hộ nghèo được hộ trợ xây dựng hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh + số hộ nghèo đã có hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn. Trong quá trình thực hiện UBND các xã tổng hợp, phân tích cụ thể số hộ nghèo được hộ trợ xây dựng và số hộ nghèo đã có hộ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh làm cơ sở giao chỉ tiêu năm sau.

- Chỉ tiêu số hộ nghèo được hộ trợ sử dụng nước hợp vệ sinh bao gồm: Các hộ nghèo được hộ trợ sử dụng nước hợp vệ sinh + số hộ nghèo đã được sử dụng nước hợp vệ sinh. Trong quá trình thực hiện UBND các xã tổng hợp, phân tích cụ thể số hộ nghèo được hộ trợ sử dụng và số hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh làm cơ sở giao chỉ tiêu năm sau.